

Phụ lục 2

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 201....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Việc tuân thủ pháp luật vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

- Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn;
- Thực hiện Quyết định của Cục trưởng Cục QLMTYT/Giám đốc Sở Y tế/ Chủ tịch UBND cấp huyện số, ngày tháng năm 201..... về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp.

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., Đoàn kiểm tra việc chấp hành công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp được thành lập theo Quyết định nêu trên đã tiến hành kiểm tra tại:.....

Thành phần Đoàn kiểm tra.:

1.
.....
2.
.....
3.
.....
4.
.....
5.
.....

Đại diện đơn vị được kiểm tra:

1.

.....

2.

.....

3.

.....

4.

.....

5.

.....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Tên cơ sở lao động:

.....

Địa chỉ:

.....

Số điện thoại liên hệ:

.....

Email: Fax:

.....

Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính:

.....

Tổng số người lao động

.....

Tổng số nữ: Tổng số: Trục tiếp sản xuất: Số nữ:

Tổng số lao động làm nghề, công việc NNĐHNH Số nữ:

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung 1. Tổ chức bộ máy làm công tác an toàn, vệ sinh lao động (theo quy định tại Khoản 1, Điều 72; Khoản 1 Điều 73; Khoản 1, Điều 74; Khoản 1, Điều 75 Luật An toàn, vệ sinh lao động; Điều 36, 37, 38 Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

1.1. Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động:

Quyết định thành lập tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động:

- Cử cán bộ ATVSLĐ: Chuyên trách ☐; Bán chuyên trách ☐; Không có ☐
- Thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động: Có ☐; Không ☐.

1.2. Bộ phận y tế

1.2.1. Bộ phận y tế

- Thành lập Bộ phận y tế: Có ☐; Không ☐.
- Mô hình tổ chức (khoản 15 Điều 22. Nghị định 109/2016/NĐ-CP).....
- Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Có ☐; Không ☐.
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện không: Có ☐; Không ☐.
- Tổng số người làm công tác y tế..., trong đó BS... DS.... Y sỹ....Điều dưỡng.....
CBYT khác
- Người làm công tác y tế có chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động/Tổng số người làm công tác y tế:

1.2.2. Cơ sở vật chất:

- Phòng làm việc: Có phòng riêng ☐ ; Chung với phòng ban khác ☐ Không có ☐
- Giường y tế: Có ☐; Không ☐; nếu có, bao nhiêu giường:
.....
- Thuốc và dụng cụ y tế : Có ☐; Không ☐.

1.3. Mạng lưới ATVSV

- Quyết định thành lập mạng lưới ATVSV: Có ☐; Không ☐.

- Tổng số ATVSV/Tổng số tổ sản xuất:.....

- Mỗi tổ sản xuất phải có ít nhất một an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc:
Có ☐; Không ☐

1.4. Tổ chức Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

- Quyết định thành lập Hội đồng ATVSLĐ: Có ☐; Không ☐.

- Hội đồng ATVSLĐ có đủ thành phần theo quy định; Có, đủ thành phần ☐; Có, không đủ thành phần ☐;

- Có NVYT trong hội đồng ATVSLĐ: Có ☐; Không ☐

- Bản phân công trách nhiệm về ATVSLĐ: Có ☐; Không ☐

- Phối hợp với NSD lao động trong việc xây dựng nội quy, quy trình, kế hoạch và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động: Có ☐ ; Không ☐;

1.5. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

- Lập Kế hoạch ATVSLĐ (đủ 5 nội dung - đúng quy định): Có, đúng ☐; Có, chưa đúng ☐; Không ☐;

- Kinh phí dự trù cho 5 nội dung:

- Kế hoạch ATVSLĐ đã được NSD lao động phê duyệt: Có ☐; Không ☐.

Nhận xét, đánh giá chung tổ chức y tế, bộ máy an toàn vệ sinh lao động và kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

.....
..

.....
..

.....
..

.....
..

.....
..
.....
..
.....
..
Nội dung 2. Lập hồ sơ vệ sinh môi trường lao động (căn cứ Khoản 3, Điều 5; Nghị định số 39/2016/NĐ-CP; mẫu quy định tại Mục 1, Phụ lục I Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016)

- Đơn vị đã lập Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động: Có ☐; Không ☐;

- Hồ sơ lập đúng theo quy định, điền đủ thông tin: Có ☐; Không ☐;

- Các biện pháp cải thiện MTLĐ:

.....
..
.....
..

- Nhận xét đánh giá về công tác lập Hồ sơ VSMTLĐ (đánh giá yếu tố có hại có phù hợp với dây chuyền sản xuất, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hiện tại cơ sở lao động):

.....
..
.....
..

Nội dung 3. Quan trắc môi trường lao động (căn cứ Điều 40; điểm b, Khoản 3, Điều 45 và mẫu 4, Phụ lục III, Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Nghị định 24a/2016/NĐ-CP)

- Quan trắc MTLĐ hàng năm: Có ☐; Không ☐; Lần sau cùng ngày://

- Tổ chức thực hiện QTMTLĐ (ghi tên, địa chỉ, SĐT)

.....
.....

- Có đảm bảo tần xuất quan trắc MTLĐ theo quy định pháp luật không (đối với các cơ sở có sử dụng amiang, cơ sở có sử dụng bức xạ ion hóa,.../3 tháng 1 lần): Có ☐; Không ☐;

- Có quan trắc đầy đủ yếu tố có hại theo Hồ sơ VSMTLĐ: Có ☐; Không ☐;

- Có quan trắc tại các vị trí NLĐ tiếp xúc yếu tố có hại: Có ☐; Không ☐;

- Những yếu tố có hại nào chưa được quan trắc (ghi rõ):

.....
....

.....
....

.....
....

- Tổng số mẫu đo vượt TCVS/Tổng số mẫu đo:

- Các yếu tố có hại vượt TCVS (ghi rõ):

.....
....

.....
....

.....
....

Nhận xét, đánh giá chung về công tác quản lý môi trường lao động:

.....
....

.....
....

.....
....

Nội dung 4. Quản lý sức khỏe, bệnh nghề nghiệp (Phụ lục 2, Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016)

4.1. Khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc

- Tổ chức khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc: Có ☐; Không ☐;
- Không tổ chức KSK trước khi bố trí làm việc, chỉ có GCNSK: Có ☐; Không ☐;
- Lập phiếu khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc đúng quy định: Có ☐; Không ☐;
- Bố trí NLĐ làm việc phù hợp với sức khỏe: Có ☐; Không ☐;

4.2. Khám sức khỏe định kỳ

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ: Có ☐; Không ☐;
- Số khám sức khỏe định kỳ đúng quy định (TT14/2013/TT-BYT: Có ☐; Không ☐;
- Số khám Sức khỏe phát hiện BNN đúng quy định (TT28/2016/TT-BYT): Có ☐; Không ☐;
- Tổng số NLĐ được KSK định kỳ/ Tổng số NLĐ: người; tỷ lệ:.....%
- Đơn vị thực hiện khám sức khỏe định kỳ (ghi tên, địa chỉ, SĐT)

.....
.....

- Kết quả phân loại sức khỏe lần khám SKĐK sau cùng:

	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam					
Nữ					
Tổng số					
Tỷ lệ %					

- Số người lao động được chẩn đoán mắc bệnh cấp tính:
.....người;
- Số người lao động được chẩn đoán mắc bệnh mạn tính:
.....người;

- Số người cần điều trị sau khám:người;

- Số người nghi mắc bệnh nghề nghiệp:người;

- Tổng chi phí cho khám sức khỏe định kỳ:đồng;

4.3. Khám bệnh nghề nghiệp

- Tổ chức khám bệnh nghề nghiệp: Có ☐; Không ☐. Năm khám BNN gần nhất:

- Có khám đủ các BNN so với yếu tố có hại tại cơ sở lao động: Có ☐; Không ☐

- BNN nào chưa được khám (ghi rõ): Lý do (ghi rõ):

- Số người được khám BNN/ Tổng số NLĐ tiếp xúc yếu tố có hại: trong đó nữ:

- Số được chẩn đoán có BNN:

- Người lao động mắc BNN được lập Hồ sơ cá nhân BNN (TT28/2016/TT-BYT):

- Tổng số người lao động mắc BNN cộng dồn tại thời điểm kiểm tra: người;

trong đó, số người mắc mới bệnh nghề nghiệp:người;

- Số NLĐ mắc BNN được giám định:; Số NLĐ được trợ cấp Bảo hiểm xã

hội BNN 1 lần :; Số NLĐ được cấp sổ:

- Các biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp (ghi rõ):
.....
.....

.....
.....
- Tổng chi phí cho khám, điều trị BNN:
.....đồng;

4.5. Điều dưỡng cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người sức khỏe yếu/bệnh mạn tính

- NLD được điều dưỡng thực hiện trong năm (số liệu năm trước liền kề):
.....người;

- Tổng chi phí cho công tác điều dưỡng/năm:
.....đồng;

Nội dung 5. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc (theo quy định tại Điều 78, 79 Luật An toàn, vệ sinh lao động; Điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016)

5.1. Lập kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

Kế hoạch đủ nội dung phù hợp quy định tại Điều 78, 79 Luật An toàn, vệ sinh lao động:
Có ☐; Không ☐.

5.2 tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc

- | | |
|--|--|
| - Quyết định thành lập lực lượng sơ cứu, cấp cứu: | Có ☐ ; Không ☐ . |
| - Phương án cấp cứu tại chỗ: | Có ☐ ; Không ☐ . |
| - Danh sách lực lượng SCCC của cơ sở lao động: | Có ☐ ; Không ☐ . |
| - Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho lực lượng SCCC: | Có ☐ ; Không ☐ . |
| - Số lượng lực lượng SCCC được huấn luyện:..... người; | |
| - Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho người lao động: | Có ☐ ; Không ☐ . |
| - Số lượng NLD được huấn luyện:.....người; | |
| - Trang bị túi sơ cứu cấp cứu tại khu vực làm việc: | Có ☐ ; Không ☐ . |
| - Số lượng túi sơ cứu cấp cứu tại khu vực làm việc:.....người; | |
| - Tổ chức khu vực sơ cứu cấp cứu (phù hợp): | Có ☐ ; Không ☐ . |

- Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động tại cơ sở lao động
(Phụ lục 3, Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày
30/6/2016):

Có ☐ Không ☐

5.2. Tình hình tai nạn lao động

- Tổng số vụ:; số vụ có người tử vong:; Số vụ đã được điều tra

- Số người lao động bị nạn.....; trong đó: bị thương nhẹ:, nặng.....,
chết.....

- Số người đã được giải quyết chế độ.....

- Tổng chi phí cho tai nạn lao động (cấp cứu, điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi
thường, trợ cấp):

..... đồng;

- Nguyên nhân chính của các vụ tai nạn lao động:

.....

.....

.....

.....

.....

Nội dung 6. Công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

- Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: Có ☐ ; Không ☐

6.1. Số theo dõi công tác huấn luyện cho từng nhóm đối tượng: Có, đúng mẫu ☐; Có,
không đúng mẫu ☐; Không có ☐

6.2. Đối tượng huấn luyện:

- TS người nhóm 1 được huấn luyện/TS người nhóm 1: Tỷ lệ:%;

- TS người nhóm 2 được huấn luyện/TS người nhóm 2: Tỷ lệ:%;

- TS người nhóm 3 được huấn luyện/TS người nhóm 3: Tỷ lệ:%;

- TS người nhóm 4 được huấn luyện/TS người nhóm 4: Tỷ lệ:%;

- TS người nhóm 5 được huấn luyện/TS người nhóm 5: Tỷ lệ:%;

- TS người nhóm 6 được huấn luyện/TS người nhóm 6: Tỷ lệ:%;

6.3. Tổng chi phí cho công tác huấn luyện:đồng.

6.4. Tổ chức dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (tên cơ quan, tổ chức; địa chỉ; số điện thoại)

.....

.....

.....

Nội dung 7. Biện pháp giảm thiểu yếu tố có hại, phòng chống bệnh nghề nghiệp

7.1. Các biện pháp kỹ thuật xử lý môi trường đã áp dụng

.....

.....

7.2. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

- Sổ cấp phát trang thiết bị BHLĐ cá nhân (*Phụ lục 3, Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ LĐTBXH*): Có ☐; Không ☐

- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân: Có ☐; Không ☐

- Người lao động có ký nhận trong sổ cấp phát: Có ☐; Không ☐

- Trang bị phương tiện BVCN có đúng quy định, phù hợp với ngành nghề sản xuất: Có ☐; Không ☐

- Việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân: Đầy đủ ☐; Không đầy đủ ☐

7.3. Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật

- Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật: Có ☐; Không ☐

- Bồi dưỡng đủ mức quy định: Có ☐; Không ☐

- Hình thức bồi dưỡng bằng hiện vật: cấp tiền ☐; cấp hiện vật ☐; tổ chức bữa ăn, uống ☐;

- Tổng số người được bồi dưỡng (tháng):người;

Nội dung 8. Việc thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm (nếu có nhà ăn tập thể)

- Sổ nhập liệu thực phẩm: Có ☐; Không ☐

Nếu có, các thông tin trên sổ có ghi đầy đủ: Có ☐; Không ☐

- Sổ theo dõi kiểm thực: Có ☐; Không ☐

Nếu có, các thông tin trên sổ có ghi đầy đủ: Có ☐; Không ☐

- Sổ lưu mẫu và hủy mẫu: Có ☐; Không ☐

Nếu có, các thông tin trên sổ có ghi đầy đủ: Có ☐; Không ☐

Nội dung 9. Công trình vệ sinh phúc lợi (nhà ăn, nhà tiêu, hố tiêu, nhà tắm)

- Số nhà ăn:..... Số nhà nghỉ: Số nhà tiêu/tiểu: Số nhà tắm:

- Nhật xét, đánh giá về công trình vệ sinh (phụ lục 1 TT19/2026/TT-BYT):

.....
.....
.....
.....
.....

Nội dung 10. Tự kiểm tra và báo cáo định kỳ (Điều 10, Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016)

10.1. Công tác tự kiểm tra của CSLĐ

- Cơ sở lao động tự kiểm tra ATVSLĐ: Có ☐ ; Không ☐;

- Nội dung kiểm tra (theo Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH): Có ☐ ; Không ☐;

- Phương pháp kiểm tra theo Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH): Có ☐ ; .Không ☐;

- Lập sổ theo dõi/biên bản tự kiểm tra: Có ☐; Không ☐;

- Số lần tự kiểm tra/năm:

.....

10.2. Biểu mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe

- Hồ sơ KSK trước khi làm việc (Phụ lục 2, TT28/2016/TT-BYT): Có, đúng mẫu ☐; có, không đúng mẫu ☐; Không có ☐;

- Hồ sơ khám sức khỏe định kỳ (Báo cáo kết quả đợt khám; Sổ khám sức khỏe định kỳ của cá nhân): Có, đúng mẫu ☐; có, không đúng mẫu ☐; Không có ☐;

- Hồ sơ quản lý sức khỏe và bệnh tật người lao động (phụ lục 2 TT19/2016/TT-BYT); Có, đúng mẫu ☐; có, không đúng mẫu ☐; Không có ☐;

- Hồ sơ cấp cứu TNLD (phụ lục 3 TT19/2016/TT-BYT): Có, đúng mẫu ☐; có, không đúng mẫu ☐; Không có ☐;

- Hồ sơ quản lý BNN (Phụ lục 3, TT28/2016/TT-BYT): Có, đúng mẫu ☐; có, không đúng mẫu ☐; Không có ☐;

10.3. Báo cáo định kỳ 6 tháng và hằng năm

- Báo cáo hoạt động y tế lao động (phụ lục 8 TT19/2016/TT-BYT): Có ☐; Không ☐;

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ SAU KHI KIỂM TRA

1. Các ưu điểm chính

.....
.....
.....
.....
.....

2. Những thiếu sót, vi phạm

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

3. Kiến nghị: Tại thời điểm kiểm tra, Đoàn kiểm tra kiến nghị với người sử dụng lao động một số nội dung sau:

- Đình chỉ hoạt động bộ phận có yếu tố nguy hiểm, có hại đe dọa tính mạng con người (nếu có)

.....
.....

- Biện pháp xử lý ngay các yếu tố nguy hiểm, ngộ độc cấp (nếu có)

- Khắc phục các thiếu sót vi phạm (nêu trên) theo Thông báo kết luận kiểm tra của (gửi sau).

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ LAO ĐỘNG
(ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
(ký tên)